

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 – 26
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-26

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010890 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36, Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	
Ông Trần Bình Dương	Thành viên	(theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 5 năm 2014)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	
Ông Goro Furuhashi	Thành viên	
Ông Domingo Alonso	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám Đốc	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc điều hành	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Bình Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2015



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 17/03/2015 gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

GCNĐKHN số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**Phạm Thị Xuân Thu**

Kiểm toán viên

GCNĐKHN số: 1462-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>696.568.276.385</b>	<b>721.730.136.440</b>
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	320.298.249.302	409.257.770.666
111	1 Tiền		70.298.249.302	48.757.770.666
112	2 Các khoản tương đương tiền		250.000.000.000	360.500.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		152.108.811.111	155.000.000.000
121	1 Đầu tư ngắn hạn	4	152.108.811.111	155.000.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		161.267.539.552	112.359.965.436
131	1 Phải thu khách hàng	5	139.290.901.611	103.577.434.156
132	2 Trả trước cho người bán	6	5.328.864.581	6.505.479.538
135	5 Các khoản phải thu khác	7	16.647.773.360	2.277.051.742
140	IV Hàng tồn kho		52.790.210.423	38.500.294.953
141	1 Hàng tồn kho	8	52.790.210.423	38.500.294.953
150	V Tài sản ngắn hạn khác		10.103.465.997	6.612.105.385
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		820.532.047	870.763.547
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		1.373.462.193	-
158	4 Tài sản ngắn hạn khác	9	7.909.471.757	5.741.341.838
<b>200</b>	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>55.317.456.498</b>	<b>58.016.456.584</b>
220	II Tài sản cố định		30.781.782.820	33.513.114.342
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	26.812.052.045	29.489.367.313
222	<i>Nguyên giá</i>		53.145.222.825	50.420.232.461
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(26.333.170.780)	(20.930.865.148)
227	3 Tài sản cố định vô hình	11	3.969.730.775	4.023.747.029
228	<i>Nguyên giá</i>		9.556.600.920	9.556.600.920
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(5.586.870.145)	(5.532.853.891)
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		7.585.429.296	7.684.644.217
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	6.935.429.296	7.034.644.217
258	3 Đầu tư dài hạn khác	13	650.000.000	650.000.000
260	VI Tài sản dài hạn khác		12.407.962.051	9.248.227.472
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	14	10.549.852.477	7.051.917.898
268	3 Tài sản dài hạn khác		1.858.109.574	2.196.309.574
269	V Lợi thế thương mại	15	4.542.282.331	7.570.470.553
<b>280</b>	<b>CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>751.885.732.883</b>	<b>779.746.593.024</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>160.023.149.657</b>	<b>185.972.367.807</b>
<b>310</b>	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>159.880.592.127</b>	<b>185.854.810.277</b>
312	2 Phải trả cho người bán	16	83.175.776.590	99.052.339.019
313	3 Người mua trả tiền trước		6.549.912.499	3.758.563.583
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.680.556.605	23.964.581.425
315	5 Phải trả người lao động		4.727.741.633	4.085.132.998
316	6 Chi phí phải trả	18	26.951.556.724	23.873.773.124
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	7.335.869.858	17.325.628.299
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.459.178.218	13.794.791.829
<b>330</b>	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>142.557.530</b>	<b>117.557.530</b>
333	3 Phải trả dài hạn khác		142.557.530	117.557.530
<b>400</b>	<b>B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>563.496.231.899</b>	<b>567.908.727.024</b>
<b>410</b>	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>563.496.231.899</b>	<b>567.908.727.024</b>
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		239.476.715.167	239.476.715.167
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		76.256.320	76.256.320
414	4 Cổ phiếu quỹ		(198.325.000)	(161.491.667)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		987.604	987.604
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		118.487.177.549	122.862.839.341
<b>500</b>	<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>28.366.351.327</b>	<b>25.865.498.193</b>
<b>440</b>	<b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>751.885.732.883</b>	<b>779.746.593.024</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	3.011,91	194,88
- EUR	183,96	699,98

  
Nguyễn Thị Lê Hiền  
Người lập

  
Đặng Thị Hương  
Kê toán trưởng

  
Trần Bình Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2015



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.361.712.306.749	2.664.761.168.248
02	2 Các khoản giảm trừ	22	1.884.000	722.257.099
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.361.710.422.749	2.664.038.911.149
11	4 Giá vốn hàng bán	24	2.248.034.370.993	2.534.773.032.373
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.676.051.756	129.265.878.776
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	25	34.342.230.384	41.025.188.677
22	7 Chi phí hoạt động tài chính	26	317.779.330	317.451.071
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		260.991.132	314.897.912
24	8 Chi phí bán hàng	27	25.944.246.331	5.203.873.985
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	39.392.326.090	32.241.585.092
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.363.930.389	132.528.157.305
31	11 Thu nhập khác	29	63.134.622	166.870.073
32	12 Chi phí khác		3.961.083	22.622.982
40	13 Lợi nhuận khác		59.173.539	144.247.091
50	14 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		26.432.448	389.079.991
60	15 Tổng lợi nhuận kế toán		82.449.536.376	133.061.484.387
61	16.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	22.422.481.807	31.145.976.304
62	16.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
70	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60.027.054.569	101.915.508.083
	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		4.947.217.268	5.244.497.137
	17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		55.079.837.301	96.671.010.946
80	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.701	4.741

Nguyễn Thị Lê Hiền  
Người lập

Đặng Thị Hương  
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2015

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		82.449.536.376	133.061.484.387
	2 Điều chỉnh cho các khoản			-
02	Khấu hao và phân bổ	10; 11; 15	8.484.510.108	9.805.308.117
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(652.054)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(34.320.820.192)	(41.404.588.192)
06	Chi phí lãi vay	26	260.991.132	314.897.912
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.874.217.424	101.776.450.170
09	Tăng giảm các khoản phải thu		(52.076.876.228)	59.365.352.833
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(14.289.915.470)	(29.147.203.861)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(27.677.746.227)	(41.784.445.259)
12	Tăng giảm chi phí trả trước		(3.447.703.079)	(4.271.416.415)
13	Tiền lãi vay đã trả		(260.991.132)	(314.897.912)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.639.812.668)	(42.774.968.969)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		363.200.000	575.155.566
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.865.975.451)	(13.238.752.941)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(78.021.602.831)	30.185.273.212
	<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.724.990.364)	(5.686.106.164)
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(102.108.811.111)	(3.865.180.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác		105.000.000.000	-
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
27	7 Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.320.820.192	42.545.508.201
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		34.487.018.717	30.994.222.037
	<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.800.000.000	-
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		466.399.785.949	-
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(466.399.785.949)	-
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.224.937.250)	(58.042.495.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.424.937.250)	(58.042.495.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(88.959.521.364)	3.137.000.249
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		409.257.770.666	406.120.118.363
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	652.054
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	320.298.249.302	409.257.770.666



Nguyễn Thị Lê Hiền  
Người lập



Đặng Thị Hương  
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2015



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

### 1. Thông tin chung

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010890 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36, Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ tại 31/12/2014 theo đăng ký kinh doanh: 203.930.000.000 VND, được chia thành 20.393.000 cổ phần.  
Vốn thực góp tại ngày 31/12/2014 là : 203.930.000.000 VND.

Các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Kinh doanh thẻ thanh toán điện tử, dịch vụ SMS
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	96%	96%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty.

Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 gồm:

Tên, địa chỉ công ty liên kết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	Toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Thông tin bổ sung về Công ty liên kết của Công ty : Xem chi tiết tại thuyết minh số 12.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Thiết kế mẫu in, in và các loại dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành).
- Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ đào tạo;



- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Mua bán thiết bị, máy móc phục vụ trong ngành truyền thông, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Sửa chữa và các dịch vụ tư vấn phần cứng máy tính;
- Sản xuất phần cứng máy tính;
- Sản xuất và các dịch vụ tư vấn phần mềm máy tính.
- Đại lý bán lại và phân phối thẻ trả trước.
- Dịch vụ phân phối mệnh giá cho thuê bao di động trả trước bằng hình thức điện tử công nghệ cao;
- Dịch vụ cung cấp hạ tầng, công nghệ, thiết bị, phần mềm thanh toán điện tử;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động thư viện và lưu trữ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng.

## 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

### 2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được thực hiện theo Chuẩn mực số 25- Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, Chuẩn mực số 07- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **2.4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **2.5. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là năm (5) năm.

#### **2.6. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Công ty mẹ và các đơn vị thành viên áp dụng phương pháp tính giá theo quy định, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị.

## 2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được trích tối đa bằng 02 lần mức khấu hao theo đường thẳng. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 04 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	1,5 - 05 năm

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## 2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.





## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.





## 2.16. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Phương pháp xác định doanh thu chi tiết theo từng loại hình*

- Doanh thu cung cấp phần mềm được ghi nhận trên cơ sở phần mềm đã hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông được xác định trên cơ sở dịch vụ hoàn thành, Biên bản xác nhận đối soát sản lượng cước và hoá đơn phát hành cho khách hàng.
- Doanh thu các dịch vụ khác được xác định trên cơ sở hợp đồng cung cấp dịch vụ và biên bản nghiệm thu dịch vụ hoàn thành của khách hàng và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>3 . Tiền</b>		
Tiền mặt	1.962.510.636	617.382.954
Tiền gửi ngân hàng	68.335.738.666	48.140.387.712
Các khoản tương đương tiền (i)	250.000.000.000	360.500.000.000
	<b>320.298.249.302</b>	<b>409.257.770.666</b>
(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.		
<b>4 . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	152.108.811.111	155.000.000.000
	<b>152.108.811.111</b>	<b>155.000.000.000</b>
(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.		
<b>5 . Các khoản phải thu khách hàng</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại Công ty mẹ	111.762.579.224	62.011.100.178
Tại Công ty CP Thanh toán Điện tử VNPT	27.072.796.510	41.566.333.978
Tại Công ty CP Thương mại Điện tử Lingo	455.525.877	-
	<b>139.290.901.611</b>	<b>103.577.434.156</b>
<b>6 . Các khoản trả trước cho người bán</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại Công ty mẹ	1.726.037.388	1.865.746.910
Tại Công ty CP Thanh toán Điện tử VNPT	2.099.217.334	4.639.732.628
Tại Công ty CP Thương mại Điện tử Lingo	1.503.609.859	-
	<b>5.328.864.581</b>	<b>6.505.479.538</b>
<b>7 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác tại Công ty mẹ	24.454.064	139.490.596
Phải thu khác tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT	15.103.803.998	2.137.561.146
Phải thu khác tại Công ty CP Thương mại Điện tử Lingo	1.519.515.298	-
	<b>16.647.773.360</b>	<b>2.277.051.742</b>
<b>8 . Hàng tồn kho</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ tồn kho	-	347.472.052
Thành phẩm tồn kho	168.871.954	240.695.427
Hàng hoá tồn kho	52.584.087.953	37.764.957.394
Hàng gửi bán	37.250.516	147.170.080
	<b>52.790.210.423</b>	<b>38.500.294.953</b>
<b>9 . Tài sản ngắn hạn khác</b>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	7.392.181.757	5.596.341.838
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	517.290.000	145.000.000
	<b>7.909.471.757</b>	<b>5.741.341.838</b>



**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng, DCQL VND	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	26.182.883.143	19.883.926.212	4.219.230.196	134.192.910	50.420.232.461
Số tăng trong năm	-	1.858.400.000	866.590.364	-	2.724.990.364
- Mua trong năm	-	1.858.400.000	866.590.364	-	2.724.990.364
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.182.883.143</b>	<b>21.742.326.212</b>	<b>5.085.820.560</b>	<b>134.192.910</b>	<b>53.145.222.825</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	596.387.894	16.243.843.000	4.000.053.822	90.580.432	20.930.865.148
Số tăng trong năm	1.047.315.326	3.930.210.136	400.708.715	24.071.455	5.402.305.632
- Trích khấu hao trong năm	1.047.315.326	3.930.210.136	400.708.715	24.071.455	5.402.305.632
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.643.703.220</b>	<b>20.174.053.136</b>	<b>4.400.762.537</b>	<b>114.651.887</b>	<b>26.333.170.780</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	25.586.495.249	3.640.083.212	219.176.374	43.612.478	29.489.367.313
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>24.539.179.923</b>	<b>1.568.273.076</b>	<b>685.058.023</b>	<b>19.541.023</b>	<b>26.812.052.045</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.902.969.847 đồng.



11 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	5.602.000.920	9.556.600.920
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.954.600.000</b>	<b>5.602.000.920</b>	<b>9.556.600.920</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	5.532.853.891	5.532.853.891
Số tăng trong năm	-	54.016.254	54.016.254
- Trích khấu hao trong năm	-	54.016.254	54.016.254
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>5.586.870.145</b>	<b>5.586.870.145</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	69.147.029	4.023.747.029
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.954.600.000</b>	<b>15.130.775</b>	<b>3.969.730.775</b>

12 . Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Công ty	Số lượng cổ phần	Số lượng cổ phần	VND	VND
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	510.000	510.000	6.935.429.296	7.034.644.217
- Giá gốc khoản đầu tư			5.438.000.000	5.438.000.000
- Điều chỉnh các quỹ trong công ty liên kết			1.497.429.296	1.596.644.217
	<b>510.000</b>	<b>510.000</b>	<b>6.935.429.296</b>	<b>7.034.644.217</b>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,33%	28,33%	Dịch vụ truyền thông

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

13 . Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng cổ phần	Số lượng cổ phần	VND	VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet	65.000	65.000	650.000.000	650.000.000
	<b>65.000</b>	<b>65.000</b>	<b>650.000.000</b>	<b>650.000.000</b>

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	8.465.489.357	4.208.453.415
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	878.253.520	408.924.259
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.206.109.600	2.434.540.224
	<b>10.549.852.477</b>	<b>7.051.917.898</b>



15 . Lợi thế thương mại	01/01/2014	Tăng trong kỳ	Phân bổ (ii)	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế thương mại từ mua Công ty thanh toán Điện tử VNPT (i)	7.570.470.553	-	3.028.188.222	4.542.282.331
	<b>7.570.470.553</b>	<b>-</b>	<b>3.028.188.222</b>	<b>4.542.282.331</b>

(i): Đây là khoản lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty thanh toán Điện tử VNPT (Epay), được xác định là chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với giá trị thuần trong tài sản của Epay mà Công ty mẹ (VMG) sở hữu.

(ii): Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ ngày 01/07/2011.

16 . Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại Công ty mẹ	13.823.309.777	9.670.530.699
Tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT	64.821.122.792	89.381.808.320
Tại Công ty CP Thương mại Điện tử Lingo	4.531.344.021	-
	<b>83.175.776.590</b>	<b>99.052.339.019</b>

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	820.669.270	3.901.483.428
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.922.481.807	19.139.812.668
Thuế Thu nhập cá nhân	1.616.240.625	856.470.417
Các loại thuế khác	321.164.903	66.814.912
	<b>17.680.556.605</b>	<b>23.964.581.425</b>

18 . Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả tại Công ty mẹ: cước SMS, quảng cáo, phí bản quyền ...	13.321.257.062	16.424.298.355
Chi phí phải trả tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT	11.910.701.994	7.449.474.769
- Trích trước giá vốn dịch vụ Charging	10.034.608.014	7.449.474.769
- Trích trước giá vốn thẻ Megacard	1.685.044.402	-
- Chi phí phải trả khác	191.049.578	-
Chi phí phải trả tại Công ty CP Thương mại Điện tử Lingo	1.719.597.668	-
	<b>26.951.556.724</b>	<b>23.873.773.124</b>

19 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.657.423.357	3.675.474.509
Bảo hiểm xã hội	701.163	-
Bảo hiểm y tế	-	5.280.920
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	16.000.000	16.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	747.562.750	-
Phải trả quỹ từ thiện, các khoản khác	2.914.182.588	13.628.872.870
	<b>7.335.869.858</b>	<b>17.325.628.299</b>



**Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
	VND	VND							VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.476.715.167</b>	<b>76.256.320</b>	<b>(111.200.000)</b>	<b>1.723.420.259</b>	<b>987.604</b>	<b>88.152.666.529</b>	<b>533.248.845.879</b>	<b>533.248.845.879</b>	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	96.671.010.946	96.671.010.946	96.671.010.946	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(50.972.500.000)	(50.972.500.000)	(50.972.500.000)	
Giảm khác	-	-	-	(50.291.667)	-	-	(10.988.338.134)	(11.038.629.801)	(11.038.629.801)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.476.715.167</b>	<b>76.256.320</b>	<b>(161.491.667)</b>	<b>1.723.420.259</b>	<b>987.604</b>	<b>122.862.839.341</b>	<b>567.908.727.024</b>	<b>567.908.727.024</b>	
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.476.715.167</b>	<b>76.256.320</b>	<b>(161.491.667)</b>	<b>1.723.420.259</b>	<b>987.604</b>	<b>122.862.839.341</b>	<b>567.908.727.024</b>	<b>567.908.727.024</b>	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	55.079.837.301	55.079.837.301	55.079.837.301	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	2.677.436.397	2.677.436.397	2.677.436.397	
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	-	-	(50.972.500.000)	(50.972.500.000)	(50.972.500.000)	
Giảm khác (2)	-	-	-	(36.833.333)	-	-	(11.160.435.490)	(11.197.268.823)	(11.197.268.823)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>239.476.715.167</b>	<b>76.256.320</b>	<b>(198.325.000)</b>	<b>1.723.420.259</b>	<b>987.604</b>	<b>118.487.177.549</b>	<b>563.496.231.899</b>	<b>563.496.231.899</b>	

(1) Năm 2014, Công ty thực hiện chia cổ tức của năm 2013 bằng tiền cho cổ đông: 2.500 đồng/cổ phần theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2014.

(2) Giảm khác bao gồm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền: 10.158.071.840 đồng và các khoản chi khác lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000
NTT DOCOMO Inc	24,52%	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	22,07%	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	25,11%	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000
	<b>100%</b>	<b>203.930.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>203.930.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	50.972.500.000	50.972.500.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014 cổ phần	01/01/2014 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	20.389.000	20.389.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phần)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
Quỹ dự phòng tài chính	987.604	987.604
	<b>1.724.407.863</b>	<b>1.724.407.863</b>

**21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.318.919.766.443	1.645.931.078.073
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.042.792.540.306	1.018.830.090.175
	<b>2.361.712.306.749</b>	<b>2.664.761.168.248</b>

**22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giảm giá hàng bán	-	86.818
Hàng bán bị trả lại	1.884.000	722.170.281
	<b>1.884.000</b>	<b>722.257.099</b>

**23 . Doanh thu thuần**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.318.917.882.443	1.645.208.820.974
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.042.792.540.306	1.018.830.090.175
	<b>2.361.710.422.749</b>	<b>2.664.038.911.149</b>



	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<b>24 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.314.191.186.652	1.644.603.413.303
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	933.843.184.341	890.169.619.070
	<b>2.248.034.370.993</b>	<b>2.534.773.032.373</b>
<b>25 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.294.387.744	41.015.508.201
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	9.028.422
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	652.054
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	47.842.640	-
	<b>34.342.230.384</b>	<b>41.025.188.677</b>
<b>26 . Chi phí tài chính</b>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.788.198	2.553.159
Chi phí lãi vay	260.991.132	314.897.912
	<b>317.779.330</b>	<b>317.451.071</b>
<b>27 . Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nguyên, vật liệu, công cụ	276.277.269	-
Chi phí nhân công	14.326.396.754	3.972.831.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.183.241	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.962.603.547	631.812.640
Chi phí khác bằng tiền	3.358.785.520	599.229.928
	<b>25.944.246.331</b>	<b>5.203.873.985</b>
<b>28 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên, vật liệu, công cụ	1.087.136.895	620.407.381
Chi phí nhân công	25.843.512.476	18.505.058.526
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.647.862.300	4.344.320.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.353.284.324	5.444.497.029
Chi phí khác bằng tiền	4.460.530.095	3.327.302.115
	<b>39.392.326.090</b>	<b>32.241.585.092</b>
<b>29 . Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	14.409.091
Thu nhập từ tiền thương của nhà cung cấp	43.240.000	117.227.616
Thu nhập khác	19.894.622	35.233.366
	<b>63.134.622</b>	<b>166.870.073</b>
<b>30 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b> <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành tại Công ty mẹ	22.422.481.807	31.145.976.304
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>22.422.481.807</b>	<b>31.145.976.304</b>

### 31 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.027.054.569	101.915.508.083
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ	55.079.837.301	96.671.010.946
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.701</b>	<b>4.741</b>

### 32 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, công cụ	2.274.194.917	6.382.556.482
Chi phí nhân công	72.775.217.511	58.199.470.118
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.484.510.108	9.805.308.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.941.451.132	842.427.123.376
Chi phí khác bằng tiền	12.704.383.094	10.800.620.054
	<b>999.179.756.762</b>	<b>927.615.078.147</b>

### 33 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.298.249.302	-	409.257.770.666	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.938.674.971	-	105.854.485.898	-
Đầu tư dài hạn khác	650.000.000	-	650.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>476.886.924.273</b>	<b>-</b>	<b>515.762.256.564</b>	<b>-</b>

### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	90.654.203.978	116.495.524.848
Chi phí phải trả	26.951.556.724	23.873.773.124
<b>Cộng</b>	<b>117.605.760.702</b>	<b>140.369.297.972</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.298.249.302	-	-	320.298.249.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.938.674.971	-	-	155.938.674.971
Đầu tư dài hạn khác	-	650.000.000	-	650.000.000
	<b>476.236.924.273</b>	<b>650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>476.886.924.273</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.257.770.666	-	-	409.257.770.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.854.485.898	-	-	105.854.485.898
Đầu tư dài hạn khác	-	650.000.000	-	650.000.000
	<b>515.112.256.564</b>	<b>650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>515.762.256.564</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	90.511.646.448	142.557.530	-	90.654.203.978
Chi phí phải trả	26.951.556.724	-	-	26.951.556.724
	<b>117.463.203.172</b>	<b>142.557.530</b>	<b>-</b>	<b>117.605.760.702</b>
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	116.377.967.318	117.557.530	-	116.495.524.848
Chi phí phải trả	23.873.773.124	-	-	23.873.773.124
	<b>140.251.740.442</b>	<b>117.557.530</b>	<b>-</b>	<b>140.369.297.972</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . Những thông tin khác**

**a . Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**b . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**c . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**35 . Báo cáo bộ phận**

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo hoạt động kinh doanh.

Chi tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.318.917.882.443	1.042.792.540.306	2.361.710.422.749
Giá vốn hàng bán	(1.314.191.186.652)	(933.843.184.341)	(2.248.034.370.993)
<b>Thu nhập theo bộ phận</b>	<b>4.726.695.791</b>	<b>108.949.355.965</b>	<b>113.676.051.756</b>

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



### 36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty mẹ có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
<b>Góp vốn vào công ty</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	96.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	7.200.000.000	2.000.000.000
<b>Doanh thu</b>			
Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	3.785.059.417	3.941.575.246
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	3.964.674.427	10.846.793.307
Công ty CP Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	3.047.410.826	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	4.617.075.246	8.782.405.208
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	398.159.464.452	269.937.869.635
Công ty CP Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	308.278.416	-
<b>Thanh lý công cụ, dụng cụ</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	233.600.000	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	18.000.000	-
<b>Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	810.046.457	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	11.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
<b>Phải thu</b>			
Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	1.185.790.419	1.503.808.192
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	274.452.167	3.079.883.546
Công ty CP Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	3.409.052.353	-
<b>Phải trả</b>			
Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	552.915.688	935.013.521
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty con	55.102.840.415	19.583.918.278
Công ty CP Thương mại Điện tử Lingo	Công ty con	156.680.303	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.963.759.499	3.213.013.248

### 37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

  
Nguyễn Thị Lê Hiền  
Người lập

  
Đặng Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Trần Bình Dương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2015